

Số: ~~126~~/QĐ-MNTK

Quận 7, ngày ~~12~~ tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TÂN KIẾNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của UBND Quận 7 về việc tổ chức lại Trường Mầm non Tân Kiểng và Trường Mầm non 30/4 thành Trường Mầm non Tân Kiểng;

Căn cứ Quyết định số 4539/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân quận 7 về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của Ủy ban nhân dân quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024 để thực hiện công tác sửa chữa các cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 để thực hiện các chế độ miễn giảm cho học sinh năm học 2023 - 2024(chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Toàn thể cán bộ, viên chức trường Mầm non Tân Kiểng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

-
- Như điều 3;
- Niêm yết tại văn phòng;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Vân

Đơn vị: Trường Mầm non Tân Kiểng
Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-MNTK ngày 15/10/2024 của Trường MN Tân Kiểng
& Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều chỉnh dự toán
chi ngân sách năm 2024)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Thu chi hoạt động sự nghiệp, thu hộ chi hộ:	
I	Số thu sự nghiệp, thu hộ:	-
1	Thu sự nghiệp:	-
	- Học phí	
	- Tổ chức PV, QL, VSBT	
	- Thiết bị VDBT	
	- Phục vụ ăn sáng	
	- Tiền công NVND	
	- Năng khiếu Mỹ thuật + Thể dục nhịp điệu	
	- Năng khiếu Anh văn	
	- Tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè	
	- Lãi	
2	Thu hộ:	-
	- Học phẩm	
	- Học cụ, học liệu	
	- Ăn bán trú	
	- Ăn sáng	
	- Nước uống	
	- Tiền điện	
	- Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh	
II	Số chi sự nghiệp, chi hộ:	-
1	Chi sự nghiệp:	-
	- Học phí	-
	- Tổ chức PV, QL, VSBT	-
	- Thiết bị VDBT	-
	- Phục vụ ăn sáng	-
	- Tiền công NVND	-

	- Năng khiếu Mỹ thuật + Thể dục nhịp điệu	-
	- Năng khiếu Anh văn	-
	- Tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè	-
	- Lãi	-
2	Chi hộ:	-
	- Học phẩm	-
	- Học cụ, học liệu	-
	- Ăn bán trú	-
	- Ăn sáng	-
	- Nước uống	-
	- Tiền điện	-
	- Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh	-
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	5,03
1	Chi quản lý hành chính	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	5,03
3.1	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3,4,5 tuổi; Chế độ làm thêm giờ đối với nhà giáo (giáo viên); Hỗ trợ GDMN theo NQ01/2024/NQ-HĐND; Chính sách thu hút GVMN theo NQ04/2017/NQ-HĐND; Trợ cấp thôi việc cho nhân viên hợp đồng; Chi các hoạt động sửa chữa CSVC; Mua sắm tài sản, CCDC năm 2024	5,03
3.2	Chi hỗ trợ học phí năm học 2023 - 2024 theo Nghị quyết số 36/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố	-
3.3	Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo các văn bản quy định hiện hành dự toán thành phố giao (chưa bao gồm nguồn CCTL tại đơn vị)	-
3.4	Kinh phí chi trả lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, các khoản chi hoạt động khác của đơn vị	-

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Vân

Số: 2268 /QĐ-UBND

Quận 7, ngày 11 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ tiền đóng học phí; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022 - 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 - 2024;

Căn cứ Công văn số 73/BCĐCTGNBVTP ngày 16/8/2022 của Ban Chỉ đạo Chương trình giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội cho hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 4453/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tiếp tục thực hiện chính sách miễn học phí đối với học sinh dân tộc Chăm và Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022 và chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1962/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế phối hợp thực hiện Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và



nguyên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022 - 2023;

Căn cứ Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 05/8/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2023 - 2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Công văn số 794/SGDDĐT-KHTC ngày 21/3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh, sinh viên và chính sách phát triển giáo dục mầm non từ năm học 2021 - 2022;

Căn cứ Công văn số 4687/SGDDĐT-KHTC ngày 25/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2023 - 2024 của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 14/SGDDĐT-KHTC ngày 03/01/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 36/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố và hướng dẫn thu, sử dụng học phí năm học năm 2023 - 2024 của các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 4539/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều chỉnh Quyết định số 4539/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7;

Căn cứ Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 7 tại Công văn số 1462/GDDĐT ngày 11/9/2024 về việc miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, học sinh dân tộc, học sinh khuyết tật, bậc học Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung tâm GDNN-GDTX năm học 2023 - 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7 tại Tờ trình số 295/TTr-TCKH ngày 17 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Về điều chỉnh dự toán kinh phí

Chấp thuận phê duyệt Quyết định điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 (kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ) của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7 cho các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Quận 7 và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quận 7, với tổng số tiền là **778.510.000 đồng** (Bảy trăm bảy mươi tám triệu năm trăm mười nghìn đồng) để

chi chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2023 - 2024, chi tiết theo Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05 đính kèm.

** Lưu ý: Giá trị dự toán nêu trên chỉ dùng làm cơ sở để Ủy ban nhân dân Quận 7 xem xét, bố trí nguồn dự toán kinh phí thực hiện không làm cơ sở để thực hiện thanh, quyết toán kinh phí.*

Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7 (sự nghiệp giáo dục).

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

Giao Thủ trưởng các đơn vị được bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 theo Quyết định này có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng nội dung được duyệt, chi đúng đối tượng, định mức quy định. Thực hiện đúng quy trình thủ tục và thanh quyết toán kinh phí chi chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2023 - 2024 theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 7, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 7, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7, Hiệu trưởng các trường học có liên quan, Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quận 7 và Giám đốc Kho bạc nhà nước Quận 7 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND Quận 7 (CT và các PCT);
- Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 7;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7;
- Các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Quận 7;
- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quận 7
- Kho bạc Nhà nước Quận 7;
- Lưu: VT, P.TCKH.



Hoàng Minh Tuấn Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 01

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN MIỄN GIẢM HỌC PHÍ ĐỐI VỚI HỌC SINH THUỘC CHUẨN HỘ NGHÈO,
HỌC SINH THUỘC HỒ MƠI THOÁT MỨC CHUẨN HỘ CẬN NGHÈO, HỌC SINH KHUYẾT TẬT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 -2024**

Đính kèm Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

Đvt: đồng

Stt	Tên đơn vị	Miễn giảm học phí 50%				Miễn giảm học phí 100%					Tổng cộng
		Số lượng học sinh thuộc hộ cận nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo	Số tháng tính miễn giảm học kỳ I	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	Số lượng học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo	Số tháng tính miễn giảm học kỳ I	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	Số lượng học sinh khuyết tật	Số tháng tính miễn giảm học kỳ I	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	
1	Khối Mầm non	16		5.120.000	9		6.080.000	-	-	-	11.200.000
1	Trường MN Phú Mỹ	-	-	-	1	4	800.000	-	-	-	800.000
2	Trường MN Tân Quý	2	4	640.000	1	4	640.000	-	-	-	1.280.000
3	Trường MN Tân Phú	1	4	320.000	3	4	1.920.000	-	-	-	2.240.000
4	Trường MN Tân Kiểng	2	4	640.000	-	-	-	-	-	-	640.000
5	Trường MN Hoa Hồng	1	4	320.000	-	-	-	-	-	-	320.000
6	Trường MN Bình Thuận	2	4	640.000	-	-	-	-	-	-	640.000
8	Trường MN Tân Phong 2	2	4	640.000	2	4	1.280.000	-	-	-	1.920.000
9	Trường MN KCX Tân Thuận	-	-	-	1	4	800.000	-	-	-	800.000
		3	4	960.000	-	-	-	-	-	-	960.000
10	Trường MN Tân Phong	1	4	320.000	1	4	640.000	-	-	-	960.000

Stt	Tên đơn vị	Miễn giảm học phí 50%			Miễn giảm học phí 100%						Tổng cộng
		Số lượng học sinh thuộc hộ cận nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo	Số tháng tính miễn giảm học kỳ I	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	Số lượng học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo	Số tháng tính miễn giảm học kỳ I	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	Số lượng học sinh khuyết tật	Số tháng tính miễn giảm học kỳ I	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	
II	Trung tâm GDNN- GDTX	21		5.040.000	13		6.240.000	9		4.320.000	15.600.000
I	Trung học phổ thông	21	4	5.040.000	13	4	6.240.000	9	4	4.320.000	15.600.000
TỔNG CỘNG (I)+(II)		37		10.160.000	22		12.320.000	9		4.320.000	26.800.000



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 02

ĐƠN TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN MIỄN GIẢM HỌC PHÍ ĐỐI VỚI HỌC SINH THUỘC CHUẨN HỘ NGHÈO,
HỌC SINH THUỘC HỘ MỚI THOÁT MỨC CHUẨN HỘ CẬN NGHÈO, HỌC SINH KHUYẾT TẬT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 -2024

(Đính kèm Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

Đơn: đồng

Stt	Tên đơn vị	Miễn giảm học phí 50%			Miễn giảm học phí 100%					Tổng cộng	
		Số lượng học sinh thuộc hộ cận nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo	Số tháng tính miễn giảm học kỳ II	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	Số lượng học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo	Số tháng tính miễn giảm học kỳ II	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	Số lượng học sinh khuyết tật	Số tháng tính miễn giảm học kỳ II		Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng
I	Khối Mầm non	10		4.100.000	5		4.000.000	-	-	-	8.100.000
1	Trường MN Phú Mỹ	1	5	500.000	-	-	-	-	-	-	500.000
		2	5	800.000	1	5	800.000	-	-	-	1.600.000
2	Trường MN Tân Quý	1	5	400.000	-	-	-	-	-	-	400.000
3	Trường MN Tân Phú	1	5	400.000	3	5	2.400.000	-	-	-	2.800.000
4	Trường MN Tân Kiểng	2	5	800.000	1	5	800.000	-	-	-	1.600.000
5	Trường MN Hoa Hồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Trường MN Bình Thuận	1	5	400.000	-	-	-	-	-	-	400.000
8	Trường MN Tân Phong 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trường MN KCX Tân Thuận	2	5	800.000	-	-	-	-	-	-	800.000
10	Trường MN Tân Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Trung tâm GDNN- GDTX	19		5.700.000	5		3.000.000	9		5.400.000	14.100.000

Stt	Tên đơn vị	Miễn giảm học phí 50%			Miễn giảm học phí 100%						Tổng cộng
		Số lượng học sinh thuộc hộ cận nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo	Số tháng tính miễn giảm học kỳ II	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	Số lượng học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo	Số tháng tính miễn giảm học kỳ II	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	Số lượng học sinh khuyết tật	Số tháng tính miễn giảm học kỳ II	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	
1	Trung học phổ thông	19	5	5.700.000	5	5	3.000.000	9	5	5.400.000	14.100.000
TỔNG CỘNG (I)+(II)		29		9.800.000	10		7.000.000	9		5.400.000	22.200.000



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 03

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN MIỄN GIÁM HỌC PHÍ ĐỐI VỚI HỌC SINH DÂN TỘC CHĂM VÀ KHMER NĂM HỌC 2023 - 2024

(Đính kèm Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Học kỳ I				Học kỳ II				Tổng		
		Dân tộc Chăm	Dân tộc Khmer	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	Thành tiền	Dân tộc Chăm	Dân tộc Khmer	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	Thành tiền	Dân tộc Chăm	Dân tộc Khmer	Thành tiền
A	H	1	2	3	$4 - (1 \times 3 \times 4 \text{ tháng}) \times (2 \times 3 \times 4 \text{ tháng})$	5	6	7	$8 - (5 \times 7 \times 5 \text{ tháng}) + (6 \times 7 \times 5 \text{ tháng})$	9	10	19 418
I	Trung tâm GDNN-GDTX	-	12		5.760.000	-	12		7.200.000	-	12	12.960.000
1	Trung học cơ sở	-	12	120.000	5.760.000		12	120.000	7.200.000	-	12	12.960.000
II	Khối Mầm non	8	20		18.400.000	8	20		23.000.000	8	20	41.400.000
1	Trường MN Tân Phú	1	5	160.000	3.840.000	1	5	160.000	4.800.000	1	5	8.640.000
2	Trường MN Tân Quý	2	3	160.000	3.200.000	2	3	160.000	4.000.000	2	3	7.200.000
3	Trường MN Tân Kiểng	1	-	160.000	640.000	1		160.000	800.000	1	-	1.440.000
4	Trường MN Hoa Hồng	-	1	200.000	800.000		1	200.000	1.000.000	-	1	1.800.000
	Trường MN Hoa Hồng	1	1	160.000	1.280.000	1	1	160.000	1.600.000	1	1	2.880.000

Stt	Tên đơn vị	Học kỳ I				Học kỳ II				Tổng		
		Dân tộc Chăm	Dân tộc Khmer	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	Thành tiền	Dân tộc Chăm	Dân tộc Khmer	Học phí: - Nhà trẻ: 200.000 đồng/học sinh/tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/học sinh/tháng - Trung học phổ thông: 120.000 đồng/học sinh/tháng	Thành tiền	Dân tộc Chăm	Dân tộc Khmer	Thành tiền
4	B	1	2	3	$4 \quad (1 \times 3 \times 4 \text{ tháng}) \times (2 \times 3 \times 4 \text{ tháng})$	5	6	7	$8 \quad (5 \times 7 \times 5 \text{ tháng}) \times (6 \times 7 \times 5 \text{ tháng})$	9 1	10 2	11 3
5	Trường MN Bình Thuận	1	1	160.000	1.280.000	1	1	160.000	1.600.000	1	1	2.880.000
6	Trường MN Tân Phong	-	1	200.000	800.000		1	200.000	1.000.000	-	1	1.800.000
7	Trường MN KCX Tân Thuận	-	1	200.000	800.000		1	200.000	1.000.000	-	1	1.800.000
		2	7	160.000	5.760.000	2	7	160.000	7.200.000	2	7	12.960.000
TỔNG CỘNG (I)+(II)		8	32	x	24.160.000	8	32	x	30.200.000	8	32	54.360.000

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 04

DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CHO HỌC SINH THUỘC CHUẨN HỘ NGHÈO,
 HỌC SINH THUỘC HỘ MÔI THOÁT MỨC CHUẨN HỘ CẬN NGHÈO, HỌC SINH KHUYẾT TẬT NĂM HỌC 2023 - 2024
 (Đính kèm Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 11 / 10 /2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Học kỳ I						Học kỳ II						Tổng
		Học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo			Học sinh khuyết tật			Học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo			Học sinh khuyết tật			
		Số học sinh	Số tháng	Số tiền	Số học sinh	Số tháng	Số tiền	Số học sinh	Số tháng	Số tiền	Số học sinh	Số tháng	Số tiền	
		1	2	3 1*2*mức hỗ trợ 150.000 đồng học sinh tháng	4	5	6 4*5*mức hỗ trợ 150.000 đồng học sinh tháng	7	8	9 7*8*mức hỗ trợ 150.000 đồng học sinh tháng	10	11	12 10*11*mức hỗ trợ 150.000 đồng học sinh tháng	
A	B												13	
I.	Khối Mầm non	9		5.400.000	3		2.250.000	2		1.500.000	-	-	-	9.150.000
1	Trường MN Phú Mỹ	2	4	1.200.000	-	-	-	1	5	750.000	-	-	-	1.950.000
2	Trường MN Tân Phú	3	4	1.800.000	3	5	2.250.000	-	-	-	-	-	-	4.050.000
3	Trường MN Tân Kiểng	1	4	600.000	-	-	-	1	5	750.000	-	-	-	1.350.000
4	Trường MN KCX Tân Thuận	1	4	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000
5	Trường MN Tân Phong 2	2	4	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200.000
II	Khối Tiểu học	44		26.400.000	270		162.000.000	11		8.250.000	251		188.250.000	384.900.000
1	Trường Tiểu học Phú Thuận	-	-	-	13	4	7.800.000	-	-	-	13	5	9.750.000	17.550.000
2	Trường Tiểu học Tân Quy	8	4	4.800.000	19	4	11.400.000	-	-	-	-	-	-	16.200.000
3	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	-	-	-	28	4	16.800.000	-	-	-	28	5	21.000.000	37.800.000

Stt	Tên đơn vị	Học kỳ I						Học kỳ II						Tổng
		Học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo			Học sinh khuyết tật			Học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo			Học sinh khuyết tật			
		Số học sinh	Số tháng	Số tiền	Số học sinh	Số tháng	Số tiền	Số học sinh	Số tháng	Số tiền	Số học sinh	Số tháng	Số tiền	
4	Trường Tiểu học Kim Đồng	4	4	2.400.000	11	4	6.600.000	2	5	1.500.000	11	5	8.250.000	18.750.000
5	Trường Tiểu học Tân Hưng	1	4	600.000	14	4	8.400.000	1	5	750.000	14	5	10.500.000	20.250.000
6	Trường Tiểu học Tân Thuận Đông	-	-	-	32	4	19.200.000	-	-	-	32	5	24.000.000	43.200.000
7	Trường Tiểu học Phú Mỹ	7	4	4.200.000	35	4	21.000.000	-	-	-	35	5	26.250.000	51.450.000
8	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	4	4	2.400.000	8	4	4.800.000	4	5	3.000.000	8	5	6.000.000	16.200.000
9	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định	-	-	-	14	4	8.400.000	-	-	-	14	5	10.500.000	18.900.000
10	Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh	13	4	7.800.000	19	4	11.400.000	1	5	750.000	19	5	14.250.000	34.200.000
11	Trường Tiểu học Phạm Hữu Lầu	2	4	1.200.000	28	4	16.800.000	1	5	750.000	28	5	21.000.000	39.750.000
12	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Hưởng	1	4	600.000	18	4	10.800.000	1	5	750.000	18	5	13.500.000	25.650.000
13	Trường Tiểu học Đặng Thuỷ Trâm	3	4	1.800.000	20	4	12.000.000	-	-	-	20	5	15.000.000	28.800.000
14	Trường Tiểu học Lê Anh Xuân	1	4	600.000	7	4	4.200.000	1	5	750.000	7	5	5.250.000	10.800.000
15	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	-	-	-	4	4	2.400.000	-	-	-	4	5	3.000.000	5.400.000
III	Khối Trung học cơ sở	47		28.200.000	161		96.600.000	15		11.250.000	161		120.750.000	256.800.000
1	Trường THCS Nguyễn Hiền	16	4	9.600.000	32	4	19.200.000	3	5	2.250.000	32	5	24.000.000	55.050.000

Stt	Tên đơn vị	Học kỳ I						Học kỳ II						Tổng
		Học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo			Học sinh khuyết tật			Học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo			Học sinh khuyết tật			
		Số học sinh	Số tháng	Số tiền	Số học sinh	Số tháng	Số tiền	Số học sinh	Số tháng	Số tiền	Số học sinh	Số tháng	Số tiền	
2	Trường THCS Huỳnh Tấn Phát	-	-	-	20	4	12.000.000	-	-	-	20	5	15.000.000	27.000.000
3	Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	-	-	-	17	4	10.200.000	-	-	-	17	5	12.750.000	22.950.000
4	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	12	4	7.200.000	15	4	9.000.000	10	5	7.500.000	15	5	11.250.000	34.950.000
5	Trường THCS Nguyễn Thị Thập	2	4	1.200.000	22	4	13.200.000	2	5	1.500.000	22	5	16.500.000	32.400.000
6	Trường THCS Hoàng Quốc Việt	1	4	600.000	22	4	13.200.000	-	-	-	22	5	16.500.000	30.300.000
7	Trường THCS Phạm Hữu Lầu	16	4	9.600.000	33	4	19.800.000	-	-	-	33	5	24.750.000	54.150.000
IV	Trung tâm GDNN- GDTX	14		8.400.000	9		5.400.000	5		3.750.000	9		6.750.000	24.300.000
1	Trung tâm GDNN- GDTX	14	4	8.400.000	9	4	5.400.000	5	5	3.750.000	9	5	6.750.000	24.300.000
Tổng cộng (I)+(II)+(III)+(IV)		114		68.400.000	443		266.250.000	33		24.750.000	421		315.750.000	675.150.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

PHỤ LỤC SỐ 05

TỔNG HỢP NHU CẦU BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM HỌC 2023 - 2024

(Đính kèm Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Chương	Khoản	Nguồn	Giảm dự toán	Bổ sung dự toán			
						Tổng cộng	Miễn giảm học phí đối với học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo, học sinh thuộc hộ cận nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo	Miễn giảm học phí đối với học sinh dân tộc Chăm và Khmer	Hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo, học sinh thuộc hộ cận nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo, học sinh khuyết tật
A	Giảm dự toán				778.510.000				
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7	618	098	12	778.510.000				
B	Bổ sung dự toán					778.510.000	49.000.000	54.360.000	675.150.000
I	Khối Mầm non					69.850.000	19.300.000	41.400.000	9.150.000
1	Trường MN Phú Mỹ	622	071	12		6.130.000	4.180.000	-	1.950.000
2	Trường MN Tân Quy	622	071	12		8.240.000	1.040.000	7.200.000	-
3	Trường MN Tân Phú	622	071	12		17.730.000	5.040.000	8.640.000	4.050.000
4	Trường MN Tân Kiểng	622	071	12		5.030.000	2.240.000	1.440.000	1.350.000
5	Trường MN Hoa Hồng	622	071	12		5.000.000	320.000	4.680.000	-
6	Trường MN Tân Phong 2	622	071	12		3.120.000	1.920.000	-	1.200.000
7	Trường MN Bình Thuận	622	071	12		3.920.000	1.040.000	2.880.000	-
8	Trường MN KCX Tân Thuận	622	071	12		17.920.000	2.560.000	14.760.000	600.000

Stt	Tên đơn vị	Chương	Khoản	Nguồn	Giảm dự toán	Bổ sung dự toán			
						Tổng cộng	Miễn giảm học phí đối với học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo	Miễn giảm học phí đối với học sinh dân tộc Chăm và Khmer	Hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo, học sinh thuộc hộ cận nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo, học sinh khuyết tật
9	Trường MN Tân Phong	622	071	12		2.760.000	960.000	1.800.000	-
II	Khởi Tiểu học					384.900.000	-	-	384.900.000
1	Trường Tiểu học Phú Thuận	622	072	12		17.550.000	-	-	17.550.000
2	Trường Tiểu học Tân Quý	622	072	12		16.200.000	-	-	16.200.000
3	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	622	072	12		37.800.000	-	-	37.800.000
4	Trường Tiểu học Kim Đồng	622	072	12		18.750.000	-	-	18.750.000
5	Trường Tiểu học Tân Hưng	622	072	12		20.250.000	-	-	20.250.000
6	Trường Tiểu học Tân Thuận Đông	622	072	12		43.200.000	-	-	43.200.000
7	Trường Tiểu học Phú Mỹ	622	072	12		51.450.000	-	-	51.450.000
8	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	622	072	12		16.200.000	-	-	16.200.000
9	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định	622	072	12		18.900.000	-	-	18.900.000
10	Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh	622	072	12		34.200.000	-	-	34.200.000
11	Trường Tiểu học Phạm Hữu Lầu	622	072	12		39.750.000	-	-	39.750.000
12	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Hường	622	072	12		25.650.000	-	-	25.650.000
13	Trường Tiểu học Đặng Thủy Trâm	622	072	12		28.800.000	-	-	28.800.000

Stt	Tên đơn vị	Chương	Khoản	Nguồn	Giảm dự toán	Bổ sung dự toán			
						Tổng cộng	Miễn giảm học phí đối với học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo	Miễn giảm học phí đối với học sinh dân tộc Chăm và Khmer	Hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh thuộc chuẩn hộ nghèo, học sinh thuộc hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo, học sinh khuyết tật
14	Trường Tiểu học Lê Anh Xuân	622	072	12		10.800.000	-	-	10.800.000
15	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	622	072	12		5.400.000	-	-	5.400.000
III	Khối Trung học cơ sở					256.800.000	-	-	256.800.000
1	Trường THCS Nguyễn Hiền	622	073	12		55.050.000	-	-	55.050.000
2	Trường THCS Huỳnh Tấn Phát	622	073	12		27.000.000	-	-	27.000.000
3	Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	622	073	12		22.950.000	-	-	22.950.000
4	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	622	073	12		34.950.000	-	-	34.950.000
5	Trường THCS Nguyễn Thị Thập	622	073	12		32.400.000	-	-	32.400.000
6	Trường THCS Hoàng Quốc Việt	622	073	12		30.300.000	-	-	30.300.000
7	Trường THCS Phạm Hữu Lầu	622	073	12		54.150.000	-	-	54.150.000
IV	Trung tâm GDNN- GDTX					66.960.000	29.700.000	12.960.000	24.300.000
1	Trung tâm GDNN- GDTX	622	075	12		66.960.000	29.700.000	12.960.000	24.300.000

